

MỘT SỐ CHÍNH SÁCH THúc ĐẨY HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ TRIỂN KHAI CỦA DOANH NGHIỆP

NCS. Hoàng Văn Tuyên
ThS. Nguyễn Thị Minh Nga
Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN

Tóm tắt:

Hoạt động nghiên cứu và triển khai (NC&TK) được xem là hoạt động đem lại lợi ích cho doanh nghiệp từ nhiều khía cạnh như giúp doanh nghiệp đưa ra thị trường những sản phẩm/dịch vụ có chất lượng, thúc đẩy năng lực công nghệ của doanh nghiệp,... Nhiều chính sách của các nước, kể cả các nước phát triển và đang phát triển đã được ban hành tạo điều kiện hỗ trợ hoạt động NC&TK của doanh nghiệp. Các chính sách này hoặc dưới hình thức hỗ trợ vốn trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công cụ tài chính khác nhau. Bài viết này làm rõ bản chất của việc hình thành chính sách và một số chính sách cụ thể của nhà nước hỗ trợ hoạt động NC&TK của doanh nghiệp.

Từ khóa: Chính sách KH&CN; Hoạt động NC&TK; Doanh nghiệp KH&CN.

Mã số: 15090102

1. Giới thiệu

Để cải thiện khả năng cạnh tranh của mình, mỗi doanh nghiệp có những kế hoạch hành động khác nhau. Trong số nhiều hoạt động của doanh nghiệp thì hoạt động nghiên cứu và triển khai (NC&TK) được xem là đem lại lợi ích cho doanh nghiệp từ nhiều khía cạnh: giúp doanh nghiệp gia tăng đổi mới; thúc đẩy năng lực công nghệ của doanh nghiệp; giúp doanh nghiệp hấp thụ và đồng hóa công nghệ nhập tốt hơn;... Chính vì vậy, hỗ trợ hoạt động NC&TK của doanh nghiệp luôn được chính phủ các nước quan tâm. Nhà nước ban hành các biện pháp chính sách nhằm thúc đẩy doanh nghiệp tiến hành hoạt động NC&TK. Những phần dưới đây làm rõ bản chất của việc hình thành các chính sách hỗ trợ của nhà nước cho hoạt động NC&TK của doanh nghiệp, thực tế một số chính sách cụ thể và cuối cùng là tóm lược những điểm mạnh và điểm yếu của mỗi loại chính sách.

2. Bản chất hỗ trợ nhà nước cho hoạt động NC&TK của doanh nghiệp

Chính phủ các nước có thể khuyến khích NC&TK theo nhiều cách khác nhau, nhưng hai loại chính sách nổi bật nhất được các nước sử dụng, đó là: Các biện pháp chính sách trực tiếp như các khoản trợ cấp (subsidies), cho

vay (loans), tài trợ (grants),...; Các biện pháp chính sách gián tiếp như khuyến khích thuế (khấu trừ thuế hoặc tín dụng thuế).

Dưới đây là những biện minh cho sự cần thiết phải có hỗ trợ nhà nước (công) cho NC&TK của doanh nghiệp.

Thứ nhất, khiếm khuyết hệ thống

Đổi mới không phải là một quá trình tuyến tính từ khoa học đến thị trường mà là một hệ thống phức tạp gồm rất nhiều yếu tố khác nhau. Hệ thống đổi mới là một tập hợp các tổ chức tương tác với nhau với các chức năng sản xuất, thông tin và lưu trữ tất cả các nhân tố tri thức đặc biệt đòi hỏi trong quá trình đổi mới (*Lundvall, 2004*). Vì hệ thống được hình thành từ những yếu tố và do có tương tác giữa các yếu tố nên sự khiếm khuyết hệ thống sẽ xuất hiện. Một sự khiếm khuyết hệ thống phát sinh bất kỳ lúc nào khi việc tiếp cận đến tri thức cần thiết bị ngăn cản, hoặc là do tổ chức sản xuất ra tri thức/tiếp cận đến tri thức đó bị thất bại, hoặc những liên kết thông tin ý tưởng giữa các tổ chức tương ứng thất lạc/hoạt động không hiệu quả (*Gustafsson & Autio, 2006*). Như vậy, chính sách đổi mới trở thành vấn đề trong việc thiết kế thể chế, xây dựng năng lực xã hội thích hợp để hiện thực hóa tiềm năng cho phát triển. Rõ ràng các doanh nghiệp là yếu tố then chốt (trực tiếp hay gián tiếp) thông qua vai trò như những người sử dụng công nghệ và cung cấp công nghệ trong quá trình đổi mới, bên cạnh đó là các đại học, viện NC&TK, phòng thí nghiệm, tổ chức xã hội và công ty tư vấn. Thực sự trong bất kỳ nền kinh tế dựa trên tri thức nào cũng tồn tại một mạng lưới các tổ chức đóng góp cho quá trình đổi mới.

Thứ hai, khiếm khuyết thị trường

Nhiều học giả tin rằng, trong việc tạo ra và truyền bá/phổ biến tri thức xuất hiện một loạt khiếm khuyết thị trường có thể làm suy yếu các khuyến khích đầu tư vào NC&TK và giới thiệu các đổi mới/sáng chế. Tri thức là một loại “hàng hóa” công, do đó, doanh nghiệp có xu hướng đầu tư dưới “ngưỡng” vào NC&TK, vì tỷ lệ lợi ích tư (doanh nghiệp) trong các khoản đầu tư NC&TK có xu hướng thấp hơn so với lợi ích toàn xã hội. Đầu tư NC&TK tư không phải đạt mức tối ưu từ quan điểm xã hội bởi vì lợi ích xã hội cao hơn so với lợi ích tư, do đó, không khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào NC&TK (*OECD, 2002; Van Pottelsberghe & cs., 2003*).

Từ những nghiên cứu về đổi mới và chính sách đổi mới, một số nguyên nhân dẫn đến khiếm khuyết trong việc tạo ra và sử dụng tri thức, đó là: (i) tính không chắc chắn và rủi ro trong các hoạt động NC&TK; (ii) sự thất bại trong thực hiện đổi mới và tri thức mới một cách hiệu quả; (iii) những sai lệch thông tin trong nền kinh tế; (iv) sự thất bại trong việc hiện thực hóa giá

trị của tri thức đối với tăng trưởng kinh tế; (v) sự đánh giá không đúng mức về hàng hóa công nghệ trong chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Hai nguyên nhân đầu có thể thấy rõ qua hành vi của các doanh nghiệp đối với NC&TK. Nguyên nhân thứ nhất, các doanh nghiệp nhỏ và vừa với nguồn lực hạn chế hoặc là không mặn mà hoặc là đầu tư ít hơn vào NC&TK so với các doanh nghiệp lớn. Nguyên nhân thứ hai, nhận thức của các doanh nghiệp về tính chất hàng hóa công của tri thức. Các doanh nghiệp cho rằng, tri thức là một hàng hóa công mà có thể “lan tỏa” đến mọi doanh nghiệp, do vậy, họ không cần đầu tư và dẫn đến mức đầu tư vào NC&TK và đổi mới dưới “ngưỡng” cần thiết. Nguyên nhân thứ ba, đó là sự khác nhau lớn về thông tin giữa nhà sáng chế (*inventor*) và nhà đầu tư (*investor*). Điều này là dễ hiểu bởi vì những giao dịch thị trường hiệu quả phụ thuộc vào quyền sở hữu của tài sản giao dịch. Nguyên nhân thứ tư là tính không chắc chắn về lợi ích, sự công bố tri thức mới của các doanh nghiệp. Khi các doanh nghiệp cạnh tranh về các công nghệ mới thì chiến lược của họ thông thường sẽ ngăn cản sự phổ biến tri thức mà đem đến cho họ một lợi thế so với các doanh nghiệp khác. Nguyên nhân cuối cùng liên quan đến triển vọng của xã hội và đến lợi ích xuất phát từ những hàng hóa, dịch vụ nhất định mà những lợi ích này không được thừa nhận để chúng có thể hoặc là phát triển hoặc là báo hiệu cho thị trường (*Gustafsson & Autio, 2006*).

Để giải quyết vấn đề khiếm khuyết thị trường, chính phủ các quốc gia có thể đưa ra nhiều biện pháp chính sách khuyến khích khác nhau cho việc sản xuất và sử dụng tri thức, tăng cường lợi ích kinh tế và phúc lợi xã hội như: hình thành hệ thống sở hữu trí tuệ thích hợp để bảo hộ “người” tạo ra tri thức, tăng cường kho tàng tri thức của nhân loại; hỗ trợ đầu tư vào NC&TK thông qua tài trợ trực tiếp hoặc các công cụ tài chính gián tiếp khác; hình thành các loại “tổ chức NC&TK đặc biệt” để tăng cường khả năng tiếp cận đến tri thức mới cho các doanh nghiệp; hỗ trợ các đại học và viện NC&TK khám phá tri thức khoa học mới.

Thứ ba, đổi mới và tăng trưởng kinh tế

Một vấn đề được chấp nhận trong lý thuyết kinh tế học và thực nghiệm đã chứng minh vai trò quan trọng NC&TK của doanh nghiệp trong tăng trưởng kinh tế (*Carvalho, 2011*). Nói một cách đơn giản, tăng trưởng kinh tế của một quốc gia phần lớn tương quan với các khoản đầu tư của quốc gia đó vào NC&TK, cụ thể là NC&TK của doanh nghiệp; NC&TK của doanh nghiệp là động lực chính của sự đổi mới và đổi mới là động lực chính của cạnh tranh và tăng trưởng kinh tế.

Trọng tâm của chính sách thay đổi giữa các ngành công nghiệp chỉ ra bằng chứng về sự khiếm khuyết thị trường trong NC&TK của doanh nghiệp và NC&TK nói chung, với những ngụ ý khác nhau về mục tiêu, kết quả và hiệu quả chính sách. *Chính phủ khuyến khích NC&TK tư không nhất thiết phải do bất kỳ sự mất cân bằng giữa lợi ích tư và xã hội trong các ngành công nghiệp cụ thể, nhưng vì nó được cho là một động lực chính của tăng trưởng kinh tế tương lai dựa trên tri thức và đổi mới.* Nói một cách công bằng rằng, các chính sách nhằm giải quyết vấn đề khiếm khuyết thị trường, dự định có nhiều sự đổi mới cũng như tăng trưởng kinh tế và như vậy sẽ được hưởng lợi sự hỗ trợ công.

Đây là trường hợp của khuyến khích thuế NC&TK, “không phân biệt đối xử” và tạo điều kiện cho doanh nghiệp “tính độc lập tối đa” trong việc lựa chọn hoạt động nghiên cứu, hoạt động mang tính rủi ro lớn (OECD, 2008; Carvalho, 2011). Khuyến khích thuế chủ yếu được dùng để khuyến khích doanh nghiệp tăng đầu tư cho NC&TK. Có thể nói, khuyến khích thuế NC&TK là loại chính sách được chú ý nhiều nhất trong số các chính sách gián tiếp khuyến khích doanh nghiệp tiến hành hoạt động NC&TK.

3. Một số chính sách thúc đẩy hoạt động NC&TK của doanh nghiệp

3.1. Chính sách hỗ trợ vốn cho hoạt động NC&TK của doanh nghiệp

Đây có thể xem là một trong những chính sách quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động NC&TK của doanh nghiệp. Hỗ trợ vốn từ Nhà nước cho hoạt động NC&TK của doanh nghiệp thông qua các kênh khác nhau: chương trình hỗ trợ hoạt động NC&TK trong doanh nghiệp ở trung ương và địa phương; các chương trình khoa học và công nghệ (KH&CN) ưu tiên. Ngoài ra, còn một số chương trình, dự án và nhiệm vụ hợp tác KH&CN với nước ngoài cũng là một trong những nguồn cung cấp tài chính cho hoạt động KH&CN của doanh nghiệp.

Chính sách tín dụng cho hoạt động NC&TK của doanh nghiệp: Chính sách này liên quan đến khoản ưu đãi tín dụng ngân hàng và các quỹ nhà nước (quỹ phát triển KH&CN; quỹ đổi mới (*innovation*); quỹ phát triển doanh nghiệp,...) phục vụ hoạt động NC&TK và đổi mới của doanh nghiệp.

Vốn mạo hiểm cho hoạt động NC&TK của doanh nghiệp: Đầu tư mạo hiểm là hình thức đầu tư vốn cổ phần chủ yếu cho những doanh nghiệp mới khởi sự. Những người có ý tưởng công nghệ mới có thể là những người không có tài sản thế chấp. Hơn nữa, chính sự không chắc chắn của việc ứng dụng công nghệ mới đã làm cho những người có ý tưởng công nghệ mới khó có thể vay vốn từ các định chế tài chính truyền thống như ngân hàng để thực hiện những ý tưởng công nghệ mới của mình.

Ở Việt Nam, thời gian qua đã hình thành một số “kênh” hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp tiến hành các hoạt động NC&TK dưới hình thức đề tài/dự án KH&CN, các chương trình của Nhà nước từ trung ương đến địa phương. Tuy nhiên, số doanh nghiệp được hưởng lợi từ các chương trình hỗ trợ vốn trực tiếp của Nhà nước cho NC&TK không nhiều; doanh nghiệp thường phải đáp ứng nhiều điều kiện và thủ tục; không có nhiều chương trình hỗ trợ phù hợp với từng loại hình, điều kiện doanh nghiệp và một số hạn chế khác.

3.2. Chính sách khuyến khích thuế cho hoạt động nghiên cứu và triển khai của doanh nghiệp

Khuyến khích về thuế là loại chính sách được chú ý nhiều nhất trong số các chính sách gián tiếp khuyến khích doanh nghiệp tiến hành hoạt động NC&TK. Khuyến khích thuế cho hoạt động NC&TK của doanh nghiệp được các nước trên thế giới áp dụng dưới các hình thức:

- Khấu trừ thuế (*tax allowances*): khấu trừ thuế với tỷ lệ lớn hơn 100% đối với những chi phí vào NC&TK cho phép doanh nghiệp đầu tư vào NC&TK được trừ thêm vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp tùy theo mức chi phí thực tế của doanh nghiệp cho NC&TK;
- Tín dụng thuế (*tax credits*): một tỷ lệ chi phí cho NC&TK đặc biệt được cắt giảm từ số thuế thu nhập doanh nghiệp mà một doanh nghiệp phải trả;
- Một số quốc gia còn áp dụng các hình thức khác như giãn/hoãn thuế (*tax deferrals*), bù thuế (áp dụng cho các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ và một tỷ lệ miễn trừ tương đương với tỷ lệ khấu trừ thuế trên phần trăm chi phí cho NC&TK), chính sách khuyến khích trên cơ sở lũy tiến.

Ở Việt Nam, hình thức “khuyến khích” thuế cho doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động NC&TK được thể hiện dưới các hình thức như: (i) Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được hoặc đã sản xuất được nhưng chưa đáp ứng yêu cầu; công nghệ ưu tiên; tài liệu, sách báo, các thông tin điện tử về KH&CN, thiết bị công nghệ cao nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động NC&TK không phải chịu thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng; (ii) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các trường hợp: thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng NC&TK, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam; doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và một số hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao; thu nhập từ việc góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ; dịch vụ KH&CN; (iii) Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu

thuế, bao gồm: chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; chi phí dịch vụ mua ngoài như thiết kế, xác lập và bảo vệ nhãn hiệu hàng hóa, bảo hiểm tài sản, chi trả tiền sử dụng tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép công nghệ không thuộc tài sản cố định, dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ mua ngoài khác.

So sánh với thực tế chính sách khuyến khích thuế cho hoạt động NC&TK của doanh nghiệp của một số quốc gia trên thế giới thì các chính sách thuế ở Việt Nam hầu như chưa có tác dụng khuyến khích hoạt động NC&TK của doanh nghiệp. Trong các văn bản quy phạm pháp luật về thuế ở Việt Nam, đối với hoạt động NC&TK nói chung và NC&TK của doanh nghiệp nói riêng, vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập như: chưa xem xét đến đặc thù của hoạt động NC&TK, sự không thống nhất trong nhiều văn bản quy phạm về thuế, khó khăn trong triển khai thực tế và một số hạn chế khác.

3.3. Chính sách đối với phương tiện, máy móc, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu và triển khai của doanh nghiệp

Sử dụng máy móc, trang thiết bị phục vụ các hoạt động NC&TK: Điều này đặc biệt đúng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, bởi vì nhiều loại máy móc, trang thiết bị phục vụ các hoạt động NC&TK rất đắt tiền và tốc độ hao mòn vô hình cao. Bên cạnh đó, cần có chính sách ưu đãi nhập khẩu trang thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động NC&TK của doanh nghiệp (Dahlman, 2010); sử dụng chung, chia sẻ phương tiện với các tổ chức KH&CN của Nhà nước.

Khấu hao máy móc, thiết bị phục vụ các hoạt động NC&TK của doanh nghiệp: Như vừa đề cập, máy móc, thiết bị chuyên dụng phục vụ nghiên cứu khoa học chủ yếu chịu hao mòn vô hình, do vậy, cần có phương pháp tính khấu hao thích hợp, phản ánh được đúng thực trạng hao mòn trang thiết bị trong quá trình nghiên cứu.

3.4. Chính sách phát triển nhân lực hoạt động nghiên cứu và triển khai cho doanh nghiệp

Nhân lực KH&CN nói chung, nhân lực hoạt động NC&TK của doanh nghiệp nói riêng đóng một vai trò quan trọng đối với sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Chính vì vậy, chính sách phát triển nhân lực KH&CN nói chung có ảnh hưởng lớn đến hoạt động NC&TK của doanh nghiệp. Chính sách phát triển nhân lực KH&CN có ảnh hưởng đến nhân lực NC&TK của doanh nghiệp, ở đây bao gồm: chính sách đào tạo nhân lực KH&CN, chính sách tuyển dụng, sử dụng (gồm cả lưu chuyển) nhân lực KH&CN, chính sách lương bổng, đãi ngộ nhân lực KH&CN,...

3.5. Chính sách về sở hữu trí tuệ và quản lý tài sản vô hình doanh nghiệp

Trong nền kinh tế tri thức, NC&TK và đổi mới của doanh nghiệp để cạnh tranh và tăng lợi nhuận càng trở nên gay gắt. Điều này đòi hỏi một hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ hữu hiệu và chặt chẽ để ngăn chặn sự cạnh tranh không lành mạnh, không trung thực, đồng thời kích thích phát triển năng lực công nghệ nội sinh. Đặc biệt, đối với các doanh nghiệp KH&CN thì vấn đề sở hữu trí tuệ lại càng quan trọng. Doanh nghiệp KH&CN là những doanh nghiệp mới thành lập vì mục tiêu thương mại hóa các công nghệ mới hoặc cung cấp các dịch vụ mới trên cơ sở kết quả nghiên cứu của họ. Những doanh nghiệp này có nguồn vốn và tài sản hữu hình hạn chế nhưng lại có tài sản vô hình, năng lực đổi mới và nguồn nhân lực tốt để thành công trên thị trường. Những ý tưởng đổi mới thường là tài sản của doanh nghiệp, đặc biệt là trong giai đoạn đầu và là cơ sở để tìm kiếm các nhà đầu tư. Một số ngành công nghệ cao như công nghệ điện tử, bán dẫn, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới thì vấn đề sở hữu trí tuệ cần đặc biệt quan tâm, vì ngoài việc thu hút các nhà đầu tư còn có mục đích khác đó là thu hút các đối tác hợp tác hoạt động NC&TK.

Ở đây, cũng cần phải lưu ý đến sự chia sẻ lợi ích khi doanh nghiệp khai thác các kết quả nghiên cứu không phải do doanh nghiệp tự tiến hành nghiên cứu (*in-house R&D*), mà là sản phẩm của sự hợp tác trong hoạt động NC&TK giữa doanh nghiệp với các tổ chức KH&CN khác. Bên cạnh đó là vấn đề sở hữu trí tuệ đối với các kết quả NC&TK đã được cấp bằng độc quyền sáng chế hay giải pháp hữu ích, giữ bí mật của các nhà khoa học đối với các đối thủ có khả năng cạnh tranh với doanh nghiệp.

3.6. Chính sách về thông tin, tư vấn phục vụ hoạt động nghiên cứu và triển khai của doanh nghiệp

Khi doanh nghiệp cần đầu tư để tự mình tiến hành nghiên cứu (*in-house R&D*) hay hợp tác cùng nghiên cứu với các cơ quan khác, doanh nghiệp cần tìm hiểu nhiều nguồn thông tin, đánh giá so sánh để lựa chọn những vấn đề thích hợp nhất. Những vấn đề này bao gồm: xác định vấn đề, đối tác để hợp tác trong các hoạt động NC&TK (thế mạnh của từng đơn vị và từng nhà khoa học), trang thiết bị nghiên cứu, thậm chí nguồn tài trợ và nhiều vấn đề liên quan khác. Ngoài ra, thông tin ở đây gồm cả thông tin về chính sách tài trợ, hỗ trợ của nhà nước cho hoạt động NC&TK của doanh nghiệp. Như vậy có thể nói rằng thông tin, tư vấn phục vụ hoạt động NC&TK của doanh nghiệp là rất hữu ích, cần thiết thúc đẩy hoạt động NC&TK và đổi mới của doanh nghiệp.

3.7. Phát triển “môi trường” liên kết khu vực hàn lâm - công nghiệp

Phát triển thể chế tạo “hành lang” liên kết khu vực hàn lâm (viện NC&TK, trường đại học, phòng thí nghiệm nghiên cứu) - khu vực công nghiệp (doanh nghiệp) suy cho cùng cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động NC&TK của doanh nghiệp, điều này thể hiện qua: gia tăng quyền tự trị của tổ chức KH&CN, thúc ép tổ chức KH&CN nhà nước hợp tác với doanh nghiệp; tái cấu trúc hệ thống tổ chức KH&CN công lập, thay đổi quản trị tổ chức KH&CN,...

3.8. Một số khuyến khích khác của nhà nước cho nghiên cứu và triển khai của doanh nghiệp

Ngoài những chính sách khuyến khích về vốn, thuế và tín dụng, chính sách phát triển nhân lực KH&CN, một số chính sách khuyến khích khác của nhà nước như ưu đãi sử dụng đất xây dựng cơ sở NC&TK của doanh nghiệp, ưu đãi hải quan, khen thưởng,... cũng đã được đưa ra nhằm thúc đẩy hoạt động NC&TK và đổi mới của doanh nghiệp.

3.9. Môi trường các thể chế chính sách

Môi trường các thể chế chính sách trong tập hợp của *chính sách đổi mới (innovation policy)* như chính sách nghiên cứu, chính sách thương mại và đầu tư, chính sách công nghiệp,... trong một thể thống nhất, hài hòa bổ sung lẫn nhau, không chồng chéo, tạo điều kiện tốt nhất cho doanh nghiệp có tác động nhất định đến hoạt động NC&TK của doanh nghiệp.

4. Thay lời kết

Chính phủ có thể hỗ trợ NC&TK cho doanh nghiệp theo những cách khác nhau. Các biện pháp bao gồm: hỗ trợ vốn cho hoạt động NC&TK của doanh nghiệp, khuyến khích thuế, khấu hao nhanh đối với thiết bị NC&TK, miễn thuế đối với thiết bị và các đầu vào phục vụ hoạt động NC&TK,... Hai biện pháp chính sách quan trọng nhất đó là tài trợ vốn trực tiếp và khuyến khích thuế. Gần đây chính phủ các nước phát triển đang chuyển hướng từ biện pháp chính sách tài trợ trực tiếp sang khuyến khích thuế, phần lớn là vì các quốc gia này muốn có sự hỗ trợ trung lập, khách quan hơn so với những can thiệp có mục tiêu. Tuy nhiên, các quốc gia đang phát triển với nguồn lực hạn chế, các hệ thống thuế khóa chưa phát triển, năng lực NC&TK trong doanh nghiệp có hạn, nên xem xét cẩn thận sự hài hòa giữa hỗ trợ trung lập và hướng mục tiêu. Bảng 1 dưới đây tóm lược điểm mạnh và điểm yếu của mỗi loại chính sách./.

Bảng 1. Các biện pháp hỗ trợ NC&TK doanh nghiệp

Biện pháp	Điểm mạnh	Điểm yếu
Khuyến khích thuế cho NC&TK	<ul style="list-style-type: none"> - Sự can thiệp của nhà nước mang tính chức năng, khách quan và ít bị sai lệch. - Giảm quan liêu trong vận hành, giảm chi phí hành chính trong lập kế hoạch, phân bổ và quản lý. - Khuyến khích NC&TK cho nhiều đối tượng doanh nghiệp (nhưng có thể được sử dụng để nhằm mục tiêu vào các nhóm doanh nghiệp cụ thể). - Doanh nghiệp tự quyết định cách thức đầu tư dự án NC&TK hiệu quả nhất. - Không phân biệt đối xử về chủ đề nghiên cứu, lĩnh vực công nghệ hoặc ngành công nghiệp. - Rủi ro ít hơn trong việc lựa chọn sai các dự án NC&TK. - Khuyến khích doanh nghiệp báo cáo doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp chính xác hơn. - Tránh lợi ích nhóm và tìm kiếm đặc lợi của công chức nhà nước. - Tránh một khoản ngân sách phân bổ trước (up-front) thông qua chính công cụ thuế. - Công cụ hiệu quả nhất để tăng NC&TK của doanh nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Khó khăn để gia tăng hỗ trợ NC&TK (ví dụ cấp kinh phí bổ sung). - Không thích hợp trong trường hợp doanh nghiệp thực hiện dự án NC&TK lớn cần hỗ trợ kinh phí trực tiếp. - Không thực sự thích hợp đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp chưa có thu nhập chịu thuế. - Không thể nhằm mục tiêu vào doanh nghiệp cụ thể, mặc dù nó có thể nhằm mục tiêu vào các ngành cụ thể. - Hạn chế trong kiểm soát ngân sách quốc gia. - Rủi ro hỗ trợ kinh phí cho các dự án NC&TK mà doanh nghiệp đã thực hiện trước đây. - Rủi ro hỗ trợ các hoạt động không phải NC&TK (ví dụ doanh nghiệp xếp vào các hoạt động NC&TK). - Giảm tác động lan tỏa NC&TK.
Tài trợ cho các dự án NC&TK	<ul style="list-style-type: none"> - Cho phép nhằm mục tiêu đặc biệt vào từng trường hợp cụ thể. - Có thể kiểm soát số tiền tài trợ theo dự án NC&TK. - Có thể tài trợ theo các giai đoạn dựa vào các mục tiêu đã xác định. - Phù hợp trong việc khuyến khích các dự án rủi ro cao và để đạt được các mục tiêu chính sách cụ thể. - Thích hợp để nhằm mục tiêu vào các hoạt động NC&TK với sự khác biệt lớn giữa lợi ích xã hội và tư nhân. - Tạo sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp để đảm bảo rằng nguồn lực công hướng trực tiếp đến dự án NC&TK tốt nhất. - Thích hợp để nhằm mục tiêu vào các công nghệ cụ thể. 	<ul style="list-style-type: none"> - Dẫn đến mức độ quan liêu lớn trong quản lý. - Có thể không chọn các dự án NC&TK tốt nhất. - Chi phí hành chính/ quản lý cao. - Tính chất hành chính khó khăn khi xử lý một số lượng lớn hồ sơ dự án. - Doanh nghiệp có thể không thực hiện dự án NC&TK mà đã không được nhà nước chấp thuận hỗ trợ. - Xu hướng lợi ích nhóm.

Biện pháp	Điểm mạnh	Điểm yếu
	- Khuyến khích hợp tác và chuyển giao công nghệ. - Kiểm soát ngân sách tốt hơn.	
Khấu hao nhanh đối với thiết bị NC&TK	- Giảm chi phí máy móc của các dự án NC&TK, tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư máy móc, thiết bị mới phục vụ NC&TK.	- Tính toán tốc độ khấu hao.
Miễn thuế nhập khẩu khi nhập khẩu máy móc, thiết bị và phương tiện phục vụ NC&TK	- Giảm chi phí khi nhập khẩu máy móc, thiết bị và phương tiện hiện đại phục vụ NC&TK.	- Khó kiểm soát loại máy móc, thiết bị và phương tiện nào thực sự phục vụ hoạt động NC&TK, loại nào phục vụ hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Dahlman (2010) và Carvalho (2011).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Hoàng Văn Tuyên. (2006) *Nghiên cứu quá trình phát triển chính sách đổi mới (innovation policy): kinh nghiệm quốc tế và gợi suy cho Việt Nam*. Báo cáo đề tài cơ sở. Viện Chiến lược và chính sách KH&CN.

Tiếng Anh:

2. OECD. (2002) *Tax Incentives for Research and Development: Trends and Issues*. Paris: OECD.
3. OECD. (2008) *The Internationalisation of Business R&D: Evidence, Impacts and Implications*. Paris: OECD.
4. Van Pottelsberghe, B., S. Nysten & E. Megally. (2003) *Evaluation of current fiscal incentives for business R&D in Belgium*, WP-CEB 03/011. Universite Libre de Bruxelles.
5. Lundvall B-Å. (2004) *Introduction to "Technological infrastructure and international competitiveness's by Christopher Freeman"*. Industrial and Corporate Change. Vol. 13 (3). pp. 531-40.
6. Gustafsson, R. and Autio, E. (2006) *Grounding for innovation policy: The market, system and social-cognitive failure rationales*.
7. Dahlman C. (2010) *Strengthening the Research and Development Base*. In WB (ed.), 2010, "Innovation policy: A guide for developing countries", Washington D.C., USA.
8. Carvalho A. (2011) *Why are tax incentives increasingly used to promote private R&D?* CEFAGE-UE Working Paper 2011/04